

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM
CƠ QUAN THANH TRA, GIÁM SÁT
NGÂN HÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2685/TTGSNH5
V/v hướng dẫn báo cáo giao dịch
chuyển tiền điện tử theo quy định tại
Luật phòng, chống rửa tiền

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2021

Kính gửi: Các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài
hoạt động tại Việt Nam

Căn cứ Luật phòng, chống rửa tiền số 07/2012/QH13 ngày 18/6/2013;

Căn cứ Nghị định số 116/2013/NĐ-CP ngày 04/10/2013 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống rửa tiền;

Căn cứ Nghị định số 87/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 116/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm
2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng,
chống rửa tiền;

Căn cứ Thông tư 35/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 hướng dẫn thực
hiện một số quy định về phòng, chống rửa tiền;

Căn cứ Thông tư 31/2014/TT-NHNN ngày 11/11/2014 sửa đổi, bổ sung
một số điều của thông tư 35/2013/TT-NHNN;

Căn cứ Thông tư 20/2019/TT-NHNN ngày 14/11/2019 sửa đổi, bổ sung
một số điều của Thông tư số 35/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 hướng dẫn
thực hiện một số quy định về phòng, chống rửa tiền,

Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
(Cơ quan TTGSNH) hướng dẫn báo cáo giao dịch chuyển tiền điện tử bằng tệp
(file) điện tử cụ thể như sau:

1. Yêu cầu về nội dung và định dạng của báo cáo giao dịch chuyển tiền
điện tử trong nước (Báo cáo DWT) và báo cáo giao dịch chuyển tiền điện tử
quốc tế (Báo cáo EFT):

- Đối tượng báo cáo phải lập báo cáo điện tử trên cơ sở tổng hợp số liệu
của toàn hệ thống và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của
báo cáo. Khi phát hiện sai sót trong báo cáo đã gửi phải kịp thời có văn bản giải
trình và gửi lại báo cáo theo yêu cầu;

- Các tổ chức trung gian phải đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin trên điện chuyển tiền lên quan đến người phát lệnh chuyển tiền và người thụ hưởng cho tổ chức phục vụ người thụ hưởng.

- Hình thức báo cáo theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 35/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013;

- Định dạng và mẫu biểu báo cáo được quy định tại Phụ lục đính kèm công văn này.

2. Thời điểm gửi báo cáo theo yêu cầu tại công văn này được thực hiện từ ngày **01/12/2021**.

3. Đối tượng báo cáo phải chấp hành đúng các quy định về Báo cáo DWT và Báo cáo EFT tại công văn này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đối tượng báo cáo kịp thời phản ánh về Cục PCRT để được hướng dẫn và xử lý.

4. Công văn này thay thế công văn 1313/TTGSNH11.m ngày 26/12/2014.

Địa chỉ liên hệ: Cục Phòng, chống rửa tiền thuộc Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 504 Xã Đàn, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: 024.39392252

Fax: 024.39361245

Email: trungtampcrt@sbv.gov.vn/. *B*

Nơi nhận:

- Như trên;
- PTĐ Nguyễn Kim Anh (để b/c);
- Chánh TTGSNH (để b/c);
- BLĐ Cục Phòng, chống rửa tiền;
- Lưu: VT, TTGSNH5.

P. T. Ngọc. ✓

Gửi kèm:

- Phụ lục hướng dẫn định dạng báo cáo giao dịch chuyển tiền điện tử theo quy định về phòng, chống rửa tiền.

**KT. CHÁNH THANH TRA, GIÁM SÁT NGÂN HÀNG
PHÓ CHÁNH THANH TRA, GIÁM SÁT NGÂN HÀNG**



Phạm Huyền Anh

Phụ lục
HƯỚNG DẪN ĐỊNH DẠNG
BÁO CÁO GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN ĐIỆN TỬ
THEO QUY ĐỊNH TẠI LUẬT PHÒNG, CHỐNG RỬA TIỀN
(Đính kèm Công văn số 2685/TTGSNH5, ngày 06 tháng 8 năm 2021)

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Nội dung báo cáo

Căn cứ các quy định tại Điều 7 Thông tư 35/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013, Điều 1 Thông tư 31/2014/TT-NHNN ngày 11/11/2014 và Khoản 4, Điều 1 Thông tư 20/2019/TT-NHNN ngày 14/11/2019, Phụ lục này hướng dẫn cụ thể định dạng báo cáo chuyển tiền điện tử. Các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam (TCTD) kết xuất báo cáo theo định dạng và gửi Cục Phòng, chống rửa tiền thuộc Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng thông qua chương trình TRAMLclient (tham khảo <http://www.sbv.gov.vn> về chương trình TRAMLclient và hướng dẫn sử dụng). Báo cáo giao dịch chuyển tiền điện tử bao gồm báo cáo giao dịch chuyển tiền điện tử trong nước (DWT) và báo cáo giao dịch chuyển tiền điện tử quốc tế (EFT) kết xuất với định dạng file text (.TXT). TCTD cần xem xét kỹ hướng dẫn về kiểu dữ liệu; số lượng, độ dài, nội dung trường dữ liệu; các ký tự phân cách, xuống dòng và kết thúc file nhằm tránh sai sót trong quá trình kết xuất và gửi báo cáo.

1.2. Định dạng dữ liệu

Kiểu số: Trường này chứa ký tự số [0-9] và chiều dài lớn nhất là 15.

Kiểu số thập phân: Trường này chứa các ký tự [0-9] (chiều dài lớn nhất là 15) và giá trị thập phân gồm các ký tự số [0-9] với chiều dài lớn nhất là 3.

Định dạng: [0-9, chiều dài lớn nhất là 15].[0-9, chiều dài lớn nhất là 3].

Kiểu chữ: Trường chứa ký tự dạng chữ [a-z, A-Z].

- Kiểu chữ (2!): Trường chứa chính xác 2 ký tự dạng chữ [a-z, A-Z].

Kiểu số và chữ: Trường này gồm ký tự dạng chữ (a-z, A-Z) và ký tự số (0-9).

- Kiểu số và chữ (35): trường chứa nhiều nhất 35 ký tự dạng chữ (a-z, A-Z) và ký tự số (0-9).

- Kiểu số và chữ (2!): trường chứa chính xác 2 ký tự dạng chữ (a-z, A-Z) và ký tự số (0-9).

Kiểu ngày tháng: Trường này chứa thông tin ngày tháng theo định dạng YYYYMMDD.

Định dạng: YYYY – [0-9, chiều dài 4, giá trị nhỏ nhất 1850, giá trị lớn nhất 2500], MM – [0-9, chiều dài 2, giá trị nhỏ nhất 01, giá trị lớn nhất 12], DD – [0-9, chiều dài 2, giá trị nhỏ nhất 01, giá trị lớn nhất 31].

Ví dụ: Ngày 2 tháng 1 năm 2010: 20100102



Định dạng Unicode: UTF-8 without Signature (Tiếng việt có dấu) hoặc ANSI (Tiếng việt không dấu)

2. BẢNG MÃ ISO

Thông tin mã quốc gia, mã tiền tệ được sử dụng theo dạng chuẩn ISO:

- Mã tiền tệ ISO-4217 (3 kí tự):

<https://www.iso.org/iso-4217-currency-codes.html>

- Mã quốc gia ISO-3166 (2 kí tự):

http://www.iso.org/iso/english_country_names_and_code_elements

3. ĐỊNH DẠNG FILE BÁO CÁO

Giải thích về từng cột:

STT	Thứ tự trường, mỗi trường được phân cách bằng dấu thăng (#).
Trường thông tin	Tên của từng trường.
Giải thích	Giải thích thông tin từng trường.
Kiểu dữ liệu	Định dạng dữ liệu: kiểu số, kiểu số thập phân, kiểu số và chữ, kiểu ngày tháng, kiểu giờ và kiểu hằng.
M/O	Bắt buộc (M) / Không bắt buộc (O).

3.1. BÁO CÁO GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN ĐIỆN TỬ TRONG NƯỚC

3.1.1. Tên file báo cáo

[Mã ngân hàng]_[Loại báo cáo]_[Số tham chiếu của báo cáo]_[Ngày báo cáo].[TXT]

Ví dụ tên file: 01701001_DWT_DWT001_20210115.TXT

Bảng chú giải tên file

STT	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu
1	Mã ngân hàng	Mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp ¹ . (Tham khảo website: http://www.sbv.gov.vn)	Kiểu số
2	Loại báo cáo	DWT	Kiểu chữ (3!)
3	Số tham chiếu báo cáo	Số tham chiếu duy nhất của báo cáo do tổ chức báo cáo quy định.	Kiểu số và chữ (10)
4	Ngày báo cáo	Ngày báo cáo là ngày phát sinh giao dịch.	Kiểu ngày tháng. Định dạng YYYYMMDD

¹ Tham khảo website: www.sbv.gov.vn → Dịch vụ công → Mã ngân hàng

3.1.2. Tiêu đề

STT	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	M/O
1	Loại báo cáo	DWT	Kiểu chữ (3!)	M
2	Mã tham chiếu báo cáo	Số tham chiếu duy nhất của báo cáo do tổ chức báo cáo quy định.	Kiểu số và chữ (10)	M
3	Ngày báo cáo	Ngày báo cáo là ngày phát sinh giao dịch.	Kiểu ngày tháng. Định dạng YYYYMMDD.	M
4	Mã ngân hàng	Mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp.	Kiểu số	M
5	Số lượng	Số lượng giao dịch.	Kiểu số	M

3.1.3. Thông tin giao dịch

STT	Trường Thông tin	Giải Thích	Kiểu Dữ Liệu	M/O
Thông tin giao dịch				
1	Mã số giao dịch	Số tham chiếu duy nhất cho mỗi giao dịch.	Kiểu số và chữ (25)	M
2	Mã chi nhánh	Mã chi nhánh theo quy định của tổ chức báo cáo.	Kiểu số và chữ (10)	M
3	Ngày giao dịch	Ngày phát sinh giao dịch.	Kiểu ngày tháng. Định dạng YYYYMMDD	M
4	Lệnh chuyển tiền	Lệnh chuyển tiền đi: D Lệnh chuyển tiền đến: C	Kiểu chữ (1!)	M
5	Loại tiền	3 ký tự theo chuẩn ISO-4217.	Kiểu chữ (3!)	M
6	Số tiền được chuyển trước quy đổi	Số tiền được chuyển.	Kiểu số thập phân	M
7	Số tiền được chuyển quy đổi sang VNĐ	Số tiền được chuyển sau khi quy đổi sang VND.	Kiểu số thập phân	M
8	Nội dung/ Mục đích chuyển tiền	Mô tả rõ ràng mục đích, nội dung chuyển tiền.	Kiểu số và chữ (150)	O
Tổ chức phát lệnh chuyển tiền/ Tổ chức phục vụ người thụ hưởng Nếu lệnh chuyển tiền đi (D) thì trường 9-27 là thông tin của cá nhân/ tổ chức chuyển tiền. Nếu lệnh chuyển tiền đến (C) thì trường 9-27 là thông tin của cá nhân/ tổ chức thụ hưởng.				
9	Họ và Tên đệm	Họ và tên đệm của khách hàng cá nhân chuyển tiền/ thụ hưởng.	Kiểu số và chữ (30)	O
10	Tên khách hàng	Tên khách hàng cá nhân/ doanh nghiệp/ định chế tài chính chuyển tiền/ thụ hưởng.	Kiểu số và chữ (95)	M

STT	Trường Thông tin	Giải Thích	Kiểu Dữ Liệu	M/O
11	Tên Tiếng anh	Tên Tiếng anh của khách hàng.	Kiểu số và chữ (128)	O
12	Quốc tịch/ Quốc gia	2 kí tự mã quốc gia theo chuẩn ISO-3166: - Quốc tịch đối với khách hàng là cá nhân; - Quốc gia nơi đăng ký kinh doanh hoặc nơi đặt trụ sở chính đối với khách hàng là tổ chức.	Kiểu chữ (2!)	M
13	Địa chỉ tạm trú	Địa chỉ tạm trú của khách hàng cá nhân (nếu có).	Kiểu số và chữ (128)	O
14	Địa chỉ liên hệ	Địa chỉ liên hệ của khách hàng do khách hàng cung cấp (nếu có)	Kiểu số và chữ (128)	O
15	Địa chỉ thường trú/Địa chỉ nơi cư trú ở nước ngoài/ địa chỉ đặt trụ sở	- Địa chỉ thường trú đối với khách hàng là cá nhân người Việt Nam, hoặc - Địa chỉ nơi cư trú ở nước ngoài đối với khách hàng cá nhân là người nước ngoài, hoặc - Địa chỉ đặt trụ sở đối với khách hàng là tổ chức.	Kiểu số và chữ (128)	M
16	Kiểu khách hàng	Xem bảng mã Kiểu khách hàng (5.4).	Kiểu chữ	M
17	Ngày sinh	Ngày, tháng, năm sinh của khách hàng cá nhân.	Kiểu ngày tháng. Định dạng YYYYMMDD	O
18	Số CMND/ CCCD	Số CMND hoặc Số Căn cước công dân của khách hàng cá nhân.	Kiểu số và chữ (20)	M/O
19	Số hộ chiếu	Số hộ chiếu của khách hàng cá nhân.	Kiểu số và chữ (20)	M/O
20	Số thị thực nhập cảnh	Số thị thực nhập cảnh của khách hàng là người nước ngoài (nếu có).	Kiểu số và chữ (50)	O
21	Giấy tờ khác	Số quyết định thành lập hoặc số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc mã số thuế do cơ quan nước ngoài cấp của khách hàng là tổ chức.	Kiểu số và chữ (35)	M/O
22	Mã số thuế	Mã số thuế của khách hàng là doanh nghiệp, định chế tài chính.	Kiểu số (20)	M/O
23	Số tài khoản	Số hiệu tài khoản của khách hàng chuyển tiền/ thụ hưởng. Bắt buộc nếu khách hàng mở tài khoản tại tổ chức báo cáo. Nếu có số tài khoản thì các trường từ 24 đến 27 phải có thông tin.	Kiểu số và chữ (30)	M/O
24	Loại tiền của tài khoản	3 kí tự theo chuẩn ISO-4217.	Kiểu chữ (3!)	M/O
25	Ngày mở tài khoản	Ngày mở tài khoản.	Kiểu ngày tháng. Định dạng YYYYMMDD	M/O

STT	Trường Thông tin	Giải Thích	Kiểu Dữ Liệu	M/O
26	Loại tài khoản	Xem bảng mã Loại tài khoản (5.1).	Kiểu chữ	M/O
27	Trạng thái tài khoản	Xem bảng mã Trạng thái tài khoản (5.2).	Kiểu chữ	M/O
Tổ chức phục vụ người thụ hưởng/ Tổ chức phát lệnh chuyển tiền Nếu lệnh chuyển tiền đi (D) thì trường 28-29 là thông tin của người thụ hưởng. Nếu lệnh chuyển tiền đến (C) thì trường 28-29 là thông tin của người chuyển tiền.				
28	Mã ngân hàng	Mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp.	Kiểu số	M
29	Số Tài khoản	Số tài khoản của khách hàng thụ hưởng/ chuyển tiền. Không bắt buộc trong trường hợp trên điện chuyển tiền không có thông tin.	Kiểu số và chữ	M/O

Ví dụ: **01701001_DWT_DWT001_20210115.TXT**

DWT#DWT001#20210115#01701001#1↓

Ref0123421#001#20210115#D#VND#500000000#500000000#Nguyễn Văn A chuyển tiền ...#Nguyễn Văn A##VN#504 Xã Đàn, Đống Đa, Hà Nội#504 Xã Đàn, Đống Đa, Hà Nội#504 Xã Đàn, Đống Đa, Hà Nội#PHYSICA#19860101#123456789#####0123456789#VND#20210101#CURRE#ACTIVE#01702001#9876543210↓

←

3.2. BÁO CÁO GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN ĐIỆN TỬ QUỐC TẾ²

3.2.1. Tên file báo cáo

[Mã ngân hàng]_[Loại báo cáo]_[Số tham chiếu của báo cáo]_[Ngày báo cáo].[TXT]

Ví dụ tên file: **01701001_EFT_EFT001_20210115.TXT**

Bảng chú giải tên file

STT	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu
1	Mã ngân hàng	Mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp.	Kiểu số
2	Loại báo cáo	EFT	Kiểu chữ (3!)
3	Số tham chiếu báo cáo	Số tham chiếu duy nhất của báo cáo do tổ chức báo cáo quy định	Kiểu số và chữ (10)
4	Ngày báo cáo	Ngày báo cáo là ngày phát sinh giao dịch.	Kiểu ngày tháng. Định dạng YYYYMMDD

² Các tổ chức trung gian không phải báo cáo.

3.2.2. Tiêu đề

STT	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	M/O
1	Loại báo cáo	EFT.	Kiểu chữ (3!)	M
2	Mã tham chiếu báo cáo	Số tham chiếu duy nhất của báo cáo do tổ chức báo cáo quy định	Kiểu số và chữ (10)	M
3	Ngày báo cáo	Ngày báo cáo là ngày phát sinh giao dịch.	Kiểu ngày tháng. Định dạng YYYYMMDD.	M
4	Mã ngân hàng	Mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp.	Kiểu số	M
5	Số lượng	Số lượng giao dịch.	Kiểu số	M

3.3.3. Thông tin giao dịch

3.3.3.1. Đối với Tổ chức phát lệnh chuyển tiền

STT	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	M/O
Thông tin giao dịch				
1	Mã giao dịch	Số tham chiếu duy nhất cho mỗi giao dịch.	Kiểu số và chữ (25)	M
2	Mã chi nhánh	Mã chi nhánh theo quy định của tổ chức báo cáo.	Kiểu số và chữ (10)	M
3	Ngày giao dịch	Ngày phát sinh giao dịch.	Kiểu ngày tháng. Định dạng YYYYMMDD	M
4	Loại tiền	3 ký tự theo chuẩn ISO-4217.	Kiểu chữ (3!)	M
5	Số tiền được chuyển	Số tiền được chuyển theo loại tiền được chuyển.	Kiểu số thập phân	M
6	Số tiền được chuyển tính theo VNĐ	Số tiền được quy đổi sang VNĐ.	Kiểu số thập phân	M
7	Hướng chuyển tiền	Chuyển tiền đi: O	Kiểu chữ (1!)	M
8	Kênh giao dịch chuyển tiền	Xem bảng mã Kênh giao dịch chuyển tiền điện tử (5.3).	Kiểu chữ	M
9	Nội dung/ Mục đích chuyển tiền	Mô tả rõ ràng mục đích, nội dung chuyển tiền.	Kiểu số và chữ (150)	M
Thông tin cá nhân/ tổ chức chuyển tiền				
10	Họ & Tên đệm	Họ & Tên đệm của khách hàng cá	Kiểu số và chữ (30)	O

STT	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	M/O
		nhân.		
11	Tên khách hàng chuyển tiền	Tên khách hàng cá nhân/ doanh nghiệp/ định chế tài chính.	Kiểu số và chữ (95)	M
12	Tên Tiếng anh	Tên Tiếng anh của khách hàng chuyển tiền.	Kiểu số và chữ (128)	O
13	Kiểu khách hàng	Xem Bảng mã Kiểu khách hàng (5.4).	Kiểu chữ	M
14	Ngày sinh	Ngày, tháng, năm sinh của khách hàng cá nhân.	Kiểu ngày tháng. Định dạng YYYYMMDD	O
15	Số CMND/ CCCD	Số CMND hoặc Số Căn cước công dân của khách hàng cá nhân.	Kiểu số và chữ (20)	M/O
16	Số hộ chiếu	Số hộ chiếu của khách hàng cá nhân.	Kiểu số và chữ (20)	M/O
17	Giấy tờ khác	Số quyết định thành lập hoặc số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc mã số thuế do cơ quan nước ngoài cấp của khách hàng là tổ chức.	Kiểu số và chữ (35)	M/O
18	Mã số thuế	Mã số thuế của khách hàng là doanh nghiệp, định chế tài chính.	Kiểu số và chữ (20)	M/O
19	Địa chỉ tạm trú	Địa chỉ tạm trú của khách hàng cá nhân. Bắt buộc đối với khách hàng cá nhân là người nước ngoài không có địa chỉ thường trú.	Kiểu số và chữ (128)	M/O
20	Địa chỉ liên hệ	Địa chỉ liên hệ của khách hàng do khách hàng cung cấp (nếu có).	Kiểu số và chữ (128)	O
21	Địa chỉ thường trú/ địa chỉ đặt trụ sở	Địa chỉ thường trú đối với khách hàng là cá nhân hoặc địa chỉ đặt trụ sở đối với khách hàng là tổ chức. Không bắt buộc đối với khách hàng cá nhân là người nước ngoài không có địa chỉ thường trú.	Kiểu số và chữ (128)	M/O
22	Quốc tịch/ Quốc gia	2 kí tự mã quốc gia theo chuẩn ISO-3166: - Quốc tịch đối với khách hàng là cá nhân; - Quốc gia nơi đăng ký kinh doanh hoặc nơi đặt trụ sở chính đối với khách hàng là tổ chức.	Kiểu chữ (2!)	M
23	Số tài khoản	Số tài khoản của khách hàng chuyển tiền. Bắt buộc nếu khách hàng mở tài khoản tại tổ chức báo cáo. Nếu có số tài khoản thì các trường từ 24 đến 27 phải có thông tin.	Kiểu số và chữ (30)	M/O
24	Loại tiền của tài khoản	3 kí tự theo chuẩn ISO-4217.	Kiểu chữ (3!)	M/O

STT	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	M/O
25	Ngày mở tài khoản	Ngày mở tài khoản.	Kiểu ngày tháng. Định dạng YYYYMMDD	M/O
26	Loại tài khoản	Xem bảng mã Loại tài khoản (5.1).	Kiểu chữ	M/O
27	Trạng thái tài khoản	Xem bảng mã Trạng thái tài khoản (5.2).	Kiểu chữ	M/O
Ngân hàng/ điểm giao dịch thực hiện việc chuyển tiền				
28	Tên ngân hàng/ điểm giao dịch thực hiện chuyển tiền	Tên ngân hàng/ điểm giao dịch thực hiện chuyển tiền.	Kiểu số và chữ (128)	M
29	Địa chỉ liên lạc của ngân hàng/ điểm giao dịch chuyển tiền	Địa chỉ của ngân hàng/ điểm giao dịch chuyển tiền.	Kiểu số và chữ (128)	M
30	Tỉnh/ Thành phố	Tỉnh/ thành phố của hội sở/ chi nhánh nơi thực hiện giao dịch.	Kiểu số và chữ (128)	M
31	Quốc gia	2 kí tự mã quốc gia theo chuẩn ISO-3166. Tên quốc gia của ngân hàng hay chi nhánh nơi thực hiện giao dịch.	Kiểu chữ (2!)	M
Ngân hàng/ điểm giao dịch phục vụ người thụ hưởng				
32	Tên ngân hàng/ điểm giao dịch phục vụ người thụ hưởng	Tên ngân hàng/ điểm giao dịch phục vụ người thụ hưởng.	Kiểu số và chữ (128)	M
33	Địa chỉ liên lạc của ngân hàng/ điểm giao dịch phục vụ người thụ hưởng	Địa chỉ của ngân hàng/ điểm giao dịch phục vụ người thụ hưởng.	Kiểu số và chữ (128)	O
34	Tỉnh/ Thành phố	Tỉnh/ thành phố của hội sở/ chi nhánh nơi thực hiện giao dịch.	Kiểu số và chữ (128)	O
35	Quốc gia	2 kí tự mã quốc gia theo chuẩn ISO-3166. Tên quốc gia của ngân hàng hay chi nhánh nơi thực hiện giao dịch.	Kiểu chữ (2!)	M
Thông tin cá nhân/ tổ chức thụ hưởng				
36	Họ & Tên đệm	Họ & Tên đệm của khách hàng cá nhân.	Kiểu số và chữ (30)	O
37	Tên khách hàng thụ hưởng	Tên khách hàng cá nhân/ doanh nghiệp/ định chế tài chính.	Kiểu số và chữ (95)	O
38	Tên Tiếng anh	Tên Tiếng anh của khách hàng thụ hưởng.	Kiểu số và chữ (128)	O
39	Ngày sinh	Ngày, tháng, năm sinh của khách hàng	Kiểu ngày tháng. Định	O

STT	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	M/O
		cá nhân.	dạng YYYYMMDD	
40	Số CMND/ CCCD	Số CMND hoặc Số Căn cước công dân của khách hàng cá nhân.	Kiểu số và chữ (20)	O
41	Số hộ chiếu	Số hộ chiếu của khách hàng cá nhân.	Kiểu số và chữ (20)	O
42	Giấy tờ khác	Số quyết định thành lập hoặc số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc mã số thuế do cơ quan nước ngoài cấp của khách hàng là tổ chức.	Kiểu số và chữ (35)	O
43	Mã số thuế	Mã số thuế của khách hàng là doanh nghiệp, định chế tài chính.	Kiểu số và chữ (20)	O
44	Địa chỉ	Địa chỉ của khách hàng thụ hưởng (nếu có).	Kiểu số và chữ (128)	O
45	Quốc tịch/ Quốc gia	2 kí tự mã quốc gia theo chuẩn ISO-3166: - Quốc tịch đối với khách hàng là cá nhân; - Quốc gia nơi đăng ký kinh doanh hoặc nơi đặt trụ sở chính đối với khách hàng là tổ chức.	Kiểu chữ (2!)	O
46	Số tài khoản	Số tài khoản của khách hàng thụ hưởng.	Kiểu số và chữ (30)	O

3.3.3.2. Đối với Tổ chức phục vụ người thụ hưởng

STT	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	M/O
Thông tin giao dịch				
1	Mã giao dịch	Số tham chiếu duy nhất cho mỗi giao dịch.	Kiểu số và chữ (25)	M
2	Mã chi nhánh	Mã chi nhánh theo quy định của tổ chức báo cáo.	Kiểu số và chữ (10)	M
3	Ngày giao dịch	Ngày phát sinh giao dịch.	Kiểu ngày tháng. Định dạng YYYYMMDD	M
4	Loại tiền	3 kí tự theo chuẩn ISO-4217.	Kiểu chữ (3!)	M
5	Số tiền được chuyển	Số tiền được chuyển theo loại tiền được chuyển.	Kiểu số thập phân	M
6	Số tiền được chuyển tính theo VNĐ	Số tiền được quy đổi sang VNĐ.	Kiểu số thập phân	M
7	Hướng chuyển tiền	Chuyển tiền về: I	Kiểu chữ (1!)	M
8	Kênh giao dịch chuyển tiền	Xem bảng mã Kênh giao dịch chuyển tiền điện tử (5.3).	Kiểu chữ	M

STT	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	M/O
9	Nội dung/ Mục đích chuyển tiền	Mô tả rõ ràng mục đích, nội dung chuyển tiền.	Kiểu số và chữ (150)	O
Thông tin cá nhân/ tổ chức thụ hưởng				
10	Họ & Tên đệm	Họ & Tên đệm dành cho khách hàng hàng cá nhân.	Kiểu số và chữ (30)	O
11	Tên khách hàng thụ hưởng	Tên khách hàng cá nhân/ doanh nghiệp/ định chế tài chính.	Kiểu số và chữ (95)	M
12	Tên Tiếng anh	Tên Tiếng anh của khách hàng thụ hưởng.	Kiểu số và chữ (128)	O
13	Kiểu khách hàng	Xem Bảng mã Kiểu khách hàng (5.4).	Kiểu chữ	M
14	Ngày sinh	Ngày, tháng, năm sinh của khách hàng cá nhân.	Kiểu ngày tháng. Định dạng YYYYMMDD	O
15	Số CMND/ CCCD	Số CMND hoặc Số Căn cước công dân của khách hàng cá nhân.	Kiểu số và chữ (20)	M/O
16	Số hộ chiếu	Số hộ chiếu của khách hàng cá nhân.	Kiểu số và chữ (20)	M/O
17	Giấy tờ khác	Số quyết định thành lập hoặc số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc mã số thuế do cơ quan nước ngoài cấp của khách hàng là tổ chức.	Kiểu số và chữ (35)	M/O
18	Mã số thuế	Mã số thuế của khách hàng là doanh nghiệp, định chế tài chính.	Kiểu số và chữ (20)	M/O
19	Địa chỉ tạm trú	Địa chỉ tạm trú của khách hàng cá nhân. Bắt buộc đối với khách hàng cá nhân là người nước ngoài không có địa chỉ thường trú.	Kiểu số và chữ (128)	M/O
20	Địa chỉ liên hệ	Địa chỉ liên hệ của khách hàng do khách hàng cung cấp (nếu có).	Kiểu số và chữ (128)	O
21	Địa chỉ thường trú/ địa chỉ đặt trụ sở	Địa chỉ thường trú đối với khách hàng là cá nhân hoặc địa chỉ đặt trụ sở đối với khách hàng là tổ chức. Không bắt buộc đối với khách hàng cá nhân là người nước ngoài không có địa chỉ thường trú.	Kiểu số và chữ (128)	M/O
22	Quốc tịch/ Quốc gia	2 ký tự mã quốc gia theo chuẩn ISO-3166: - Quốc tịch đối với khách hàng là cá nhân; - Quốc gia nơi đăng ký kinh doanh hoặc nơi đặt trụ sở chính đối với khách hàng là tổ chức.	Kiểu chữ (2!)	M
23	Số tài khoản	Số tài khoản của khách hàng thụ hưởng. Bắt buộc nếu khách hàng mở	Kiểu số và chữ (30)	M/O

STT	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	M/O
		tài khoản tại tổ chức báo cáo. Nếu có số tài khoản thì các trường từ 24 đến 27 phải có thông tin.		
24	Loại tiền của tài khoản	3 kí tự theo chuẩn ISO-4217.	Kiểu chữ (3!)	M/O
25	Ngày mở tài khoản	Ngày mở tài khoản.	Kiểu ngày tháng. Định dạng YYYYMMDD	M/O
26	Loại tài khoản	Xem bảng mã Loại tài khoản (5.1).	Kiểu chữ	M/O
27	Trạng thái tài khoản	Xem bảng mã Trạng thái tài khoản (5.2).	Kiểu chữ	M/O
Ngân hàng/ điểm giao dịch thực hiện việc chuyển tiền				
28	Tên ngân hàng/ điểm giao dịch thực hiện chuyển tiền	Tên ngân hàng/ điểm giao dịch thực hiện chuyển tiền.	Kiểu số và chữ (128)	M
29	Địa chỉ liên lạc của ngân hàng/ điểm giao dịch chuyển tiền	Địa chỉ của ngân hàng/ điểm giao dịch chuyển tiền.	Kiểu số và chữ (128)	O
30	Tỉnh/ Thành phố	Tỉnh/ thành phố của hội sở/ chi nhánh nơi thực hiện giao dịch.	Kiểu số và chữ (128)	O
31	Quốc gia	2 kí tự mã quốc gia theo chuẩn ISO-3166. Tên quốc gia của ngân hàng hay chi nhánh nơi thực hiện giao dịch.	Kiểu chữ (2!)	M
Ngân hàng/ điểm giao dịch phục vụ người thụ hưởng				
32	Tên ngân hàng/ điểm giao dịch phục vụ người thụ hưởng	Tên ngân hàng/ điểm giao dịch phục vụ người thụ hưởng.	Kiểu số và chữ (128)	M
33	Địa chỉ liên lạc của ngân hàng/ điểm giao dịch phục vụ người thụ hưởng	Địa chỉ của ngân hàng/ điểm giao dịch phục vụ người thụ hưởng.	Kiểu số và chữ (128)	M
34	Tỉnh/ Thành phố	Tỉnh/ thành phố của hội sở/ chi nhánh nơi thực hiện giao dịch.	Kiểu số và chữ (128)	M
35	Quốc gia	2 kí tự mã quốc gia theo chuẩn ISO-3166. Tên quốc gia của ngân hàng hay chi nhánh nơi thực hiện giao dịch.	Kiểu chữ (2!)	M
Thông tin cá nhân/ tổ chức chuyển tiền				
36	Họ & Tên đệm	Họ & Tên đệm dành cho khách hàng hàng cá nhân.	Kiểu số và chữ (30)	O
37	Tên khách hàng chuyển tiền	Tên khách hàng cá nhân/ doanh nghiệp/ định chế tài chính.	Kiểu số và chữ (95)	O

STT	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	M/O
38	Tên Tiếng anh	Tên Tiếng anh của khách hàng chuyển tiền.	Kiểu số và chữ (128)	O
39	Ngày sinh	Ngày, tháng, năm sinh của khách hàng cá nhân.	Kiểu ngày tháng. Định dạng YYYYMMDD	O
40	Số CMND/ CCCD	Số CMND hoặc Số Căn cước công dân của khách hàng cá nhân.	Kiểu số và chữ (20)	O
41	Số hộ chiếu	Số hộ chiếu của khách hàng cá nhân.	Kiểu số và chữ (20)	O
42	Giấy tờ khác	Số quyết định thành lập hoặc số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc mã số thuế do cơ quan nước ngoài cấp của khách hàng là tổ chức.	Kiểu số và chữ (35)	O
43	Mã số thuế	Mã số thuế của khách hàng là doanh nghiệp, định chế tài chính.	Kiểu số và chữ (20)	O
44	Địa chỉ	Địa chỉ của khách hàng chuyển tiền (nếu có).	Kiểu số và chữ (128)	O
45	Quốc tịch/ Quốc gia	2 kí tự mã quốc gia theo chuẩn ISO-3166: - Quốc tịch đối với khách hàng là cá nhân; - Quốc gia nơi đăng ký kinh doanh hoặc nơi đặt trụ sở chính đối với khách hàng là tổ chức.	Kiểu chữ (2!)	O
46	Số tài khoản	Số tài khoản của khách hàng chuyển tiền.	Kiểu số và chữ (30)	O

Ví dụ: **01701001_EFT_EFT001_20210115.TXT**

EFT#EFT001#20210115#01701001#2↓

Ref001#001#20210115#USD#1000#23000000#O#SWIF#Nguyễn Văn A chuyển tiền ...#Nguyễn Văn A##PHYSICA#19860101#123456789####504 Xã Đàn, Đống Đa, Hà Nội#504 Xã Đàn, Đống Đa, Hà Nội#504 Xã Đàn, Đống Đa, Hà Nội#VN#0123456789#USD#20210101#CURRE#ACTIVE#Ngân hàng A#504 Xã Đàn, Đống Đa#Hà Nội#VN#B Bank###US#Nguyễn Văn B##19870101#123456789####No 121 Pire Field# US#9876543210↓

Ref002#012#20210115#USD#2000#46000000#I#SWIF#Nguyễn Văn A nhận tiền ...#Nguyễn Văn A##PHYSICA#19860101#123456789####504 Xã Đàn, Đống Đa, Hà Nội#504 Xã Đàn, Đống Đa, Hà Nội#504 Xã Đàn, Đống Đa, Hà Nội#VN#0123456789#USD#20210101#CURRE#ACTIVE#B Bank###US#Ngân hàng A#504 Xã Đàn, Đống Đa#Hà Nội#VN#Nguyễn Văn B##19870101#123456789####No 121 Pire Field# US#9876543210↓

4. MỘT SỐ LƯU Ý:

- Các thông tin về giao dịch phát sinh trong 1 ngày sẽ được báo cáo trong 1 file. Không báo cáo các giao dịch phát sinh các ngày khác nhau trong một file báo cáo.

- Giá trị của các trường trong phần Tiêu đề phải giống với giá trị của các trường tương ứng ở tên file báo cáo.

- Trường hợp báo cáo đã gửi có thông tin bị sai cần gửi lại thì thêm chữ “MO” vào trường Số tham chiếu báo cáo.

- Đối với khách hàng cá nhân: Nếu để trống trường **Họ và tên đệm** thì trường **Tên khách hàng chuyển tiền/ thụ hưởng** phải đầy đủ họ và tên của khách hàng.

- Tên khách hàng: Đối với khách hàng tổ chức/ định chế tài chính: Trường **Họ và tên đệm** để trống (##), Trường **Tên khách hàng chuyển tiền/ thụ hưởng** là bắt buộc.

- Đối với khách hàng cá nhân bắt buộc phải có **Số CMND/CCCD** hoặc **Số hộ chiếu**. Đối với khách hàng tổ chức bắt buộc phải có **Mã số thuế** hoặc **Giấy tờ khác**.

- **Giấy tờ khác** là kiểu dữ liệu chữ và số, chỉ chấp nhận ký tự: “/”, “-”, “.”, “(”, “)”, “\$”.

- Định dạng trường **Mã số thuế** được quy định trong Thông tư 80/2012/TT-BTC ngày 22/5/2012 hướng dẫn Luật Quản lý thuế về đăng ký thuế.

- Nội dung thông tin báo cáo không được chứa ký tự “#”.

- Tỷ giá quy đổi giữa VNĐ và ngoại tệ khác theo quy định của TCTD tại thời điểm phát sinh giao dịch.

5. BẢNG MÃ

5.1. BẢNG MÃ LOẠI TÀI KHOẢN

STT	Mã	Miêu tả
1	UNKNOWN	Khác hoặc không xác định
2	CHECK	Tài khoản séc
3	CURRE	Tài khoản thanh toán
4	SAVIN	Tài khoản tiết kiệm
5	TERMD	Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn
6	INVES	Tài khoản đầu tư
7	SECUR	Tài khoản chứng khoán
8	SUSPE	Tài khoản treo
9	CREDI	Tài khoản mua bán chịu
10	FOREI	Tài khoản ngoại tệ

5.2. BẢNG MÃ TRẠNG THÁI TÀI KHOẢN

STT	Mã	Miêu tả
1	UNKNOWN	Không xác định
2	ACTIVE	Kích hoạt
3	IDLE	Rỗi
4	CLOSED	Đóng
5	HOLD	Đang treo
6	BLOCK	Bị phong tỏa
7	OPENI	Đang mở

5.3. BẢNG MÃ KÊNH GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN ĐIỆN TỬ

STT	Mã	Miêu tả
1	SWIF	SWIFT
2	WEUN	WesternUnion
3	MOGR	MoneyGram
4	VISA	Chuyển tiền qua thẻ VISA
5	OTHR	Kênh chuyển tiền khác

5.4. BẢNG MÃ KIỂU KHÁCH HÀNG

STT	Mã	Miêu tả
1	PHYSICA	Khách hàng cá nhân
2	LEGAL	Khách hàng doanh nghiệp
3	FI	Khách hàng định chế tài chính